

Số: 324 /BC-UBND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO

Đánh giá 10 năm thực hiện Luật Người khuyết tật giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực hiện Công văn số 1314/LĐTĐ-BTXH ngày 10/5/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Luật Người khuyết tật.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện Luật Người khuyết tật giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, như sau:

I. CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật chỉ đạo, hướng dẫn thi hành Luật Người khuyết tật

- Công tác ban hành văn bản của UBND tỉnh và các Sở, ban ngành chức năng của tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các quy định của Luật Người khuyết tật từ 2011 - 2020: Thực hiện Luật Người khuyết tật, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và liên Bộ: Tài chính, Y tế, Giáo dục và Đào tạo. UBND tỉnh kịp thời trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 4 Nghị quyết và UBND tỉnh 8 Quyết định hỗ trợ, miễn giảm cho Người khuyết tật (NKT) khi tham gia các dịch vụ (Phụ lục 01).

Chỉ đạo các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND huyện, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện tại địa phương, đảm bảo các kế hoạch lồng ghép vấn đề khuyết tật vào lĩnh vực hoạt động của ngành, địa phương được thực hiện đồng bộ các chính sách trợ giúp của Nhà nước, các chương trình hỗ trợ như y tế, giáo dục, giao thông, văn hóa, thông tin, trợ giúp pháp lý, đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ vui chơi giải trí có nghiên cứu về thiết kế xây dựng dành cho người khuyết tật.

- Đánh giá công tác ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Luật Người khuyết tật tại địa phương:

Sau 10 năm thực hiện Luật Người khuyết tật, việc ban hành các văn bản pháp luật, triển khai thực hiện các chính sách, chế độ trợ giúp NKT, trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, xã hội và gia đình đối với NKT đã từng bước được nâng cao; quyền và nghĩa vụ của NKT đã được quy định tương đối đầy đủ, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động trợ giúp, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của đa số NKT. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ

được giao, các sở, ban, ngành, đoàn thể và các địa phương đã triển khai đồng bộ các giải pháp và lồng ghép vấn đề khuyết tật vào kế hoạch hoạt động của ngành và địa phương mình. Từ đó giúp Luật Người khuyết tật thực sự đi vào cuộc sống, nhiều chính sách trợ giúp của Nhà nước được các cấp, các ngành tổ chức triển khai có hiệu quả, đời sống của đại bộ phận người khuyết tật được nâng lên, hàng ngàn NKT trên địa bàn tỉnh Kiên Giang được tiếp cận với các dịch vụ xã hội như học văn hóa, học nghề, tạo việc làm, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, ... Đảm bảo đủ điều kiện để NKT thực hiện được quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm nhằm giúp họ tự tin vượt qua những khó khăn, mặc cảm, tự lực vươn lên hòa nhập cộng đồng.

2. Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật Người khuyết tật

- *Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật Người khuyết tật trên phương tiện thông tin đại chúng:* Các sở ngành cấp tỉnh như Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Đài phát thanh và truyền hình thực hiện phát sóng Chuyên mục an sinh xã hội trên 2 sóng phát thanh và truyền hình trong đó có các chính sách trợ giúp đối với NKT với 120 kỳ và 04 cuộc đối thoại trực tiếp về chính sách xã hội; Sở Thông tin và Truyền thông kịp thời thông tin trên sóng truyền hình về các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về Luật Người khuyết tật; trong các chương trình thời sự, chuyên đề khoa giáo, ký sự, phóng sự truyền hình thường xuyên đăng tải tài liệu, đưa tin, viết bài tuyên truyền về Luật Người khuyết tật gần 1.500 tin, bài; Báo Kiên Giang thực hiện chuyên mục "Thời sự", "Đời sống và Pháp luật", chuyên đề "phổ biến pháp luật và trợ giúp pháp lý và giải đáp pháp luật" để tuyên truyền trong cộng đồng NKT; thực hiện chuyên mục pháp luật và chương trình truyền thanh tổng hợp, mỗi huyện, thành phố thực hiện tuyên truyền 48 lần/năm, thời lượng 7-10 phút/lần; sản xuất và khai thác 96 tin, bài/năm về Luật Người khuyết tật; Sở Tư pháp tăng cường chuyên trang, chuyên mục trên Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang 4 kỳ, Báo Kiên Giang 4 kỳ và xuất bản 570 cuốn bản tin tư pháp; các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh tuyên truyền trên trang thông tin điện tử của đơn vị nhằm triển khai thực hiện tốt các chính sách trợ giúp NKT trong lĩnh vực ngành, đơn vị.

- *Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật Người khuyết tật được tổ chức trực tiếp:* Phối hợp với Trường Đại học Lao động - Xã hội (Cơ sở II) tại TP. Hồ Chí Minh tổ chức 05 lớp tập huấn, có 700 cán bộ các cấp tham dự, tổ chức 25 lớp tập huấn cho thân nhân các hộ gia đình có người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí và nhân viên đang công tác tại Khoa tâm thần, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh. Tổ chức 18 cuộc đối thoại chính sách Bảo trợ xã hội trong đó có chính sách đối với NKT với 1.800 người tham dự; tổ chức Hội nghị triển khai các đạo luật mới được Quốc hội khóa XII thông qua và Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn thi hành cho 500 đại biểu là báo cáo viên pháp luật tỉnh, huyện; 15 hội nghị tập huấn hòa giải cơ sở có liên quan đến NKT cho hơn 1.500 hòa giải viên; tổ chức mua, biên soạn và cấp phát miễn phí 500 cuốn đề cương giới thiệu Luật, 100 cuốn sách Luật Người khuyết tật, 1.500 cuốn tài liệu tập huấn kiến

thực pháp luật gửi đến các hòa giải viên cơ sở; in và cấp 10.000 tờ gấp tuyên truyền kế hoạch trợ giúp người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020; tổ chức Hội thi tìm hiểu chính sách pháp luật cho NKT với 150 người tham dự và tham dự Hội thi tiếng hát NKT lần II cấp khu vực và toàn quốc tham gia dự thi 03 tiết mục (cấp khu vực có 02 tiết mục đạt huy chương vàng, 01 tiết mục đạt huy chương bạc; cấp toàn quốc đạt 01 đạt huy chương vàng, 01 đạt huy chương bạc); tổ chức đưa trên 300 NKT có thành tích tiêu biểu tham gia Hội trại NKT tại Khu Du lịch Văn hóa Suối Tiên và trợ giúp pháp lý cho 266 NKT trên địa bàn tỉnh.

- *Đánh giá công tác truyền thông, tuyên truyền, phổ biến Luật Người khuyết tật:* Công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức về NKT trong thời gian qua đã chỉ đạo các sở, ban, ngành và các đơn vị phối hợp triển khai thực hiện hiệu quả, hình thức, nội dung tuyên truyền có nhiều đổi mới, phù hợp với đối tượng và địa bàn. Qua đó, nâng cao được nhận thức và hành động của cán bộ, nhân dân đối với NKT.

Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cán bộ pháp chế đa số là kiêm nhiệm nên hạn chế về thời gian, một số tuyên truyền viên pháp luật còn chưa được đào tạo bài bản nên kỹ năng tuyên truyền còn hạn chế.

3. Tình hình xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch, dự án, đề án, chương trình trợ giúp người khuyết tật

Trong giai đoạn 2011 - 2020, đã ban hành 05 kế hoạch, Đề án, chương trình trợ giúp đến người khuyết tật (*Phụ lục 02*).

- Thực hiện Quyết định số 1215/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 02/11/2011 thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 - 2015 và Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 14/7/2016 thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2016 - 2020. Hàng năm, chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và UBND các huyện, thành phố phối hợp chặt chẽ triển khai thực hiện các kế hoạch, đề án, dự án, chương trình trong công tác trợ giúp xã hội cho người khuyết tật, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tại cộng đồng; trợ giúp đột xuất kịp thời cho người tâm thần bị thiên tai, thiếu đói hoặc những nguyên nhân bất khả kháng khác; 100% người tâm thần đang hưởng các chính sách về ưu đãi người có công với cách mạng, trợ giúp xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn,... đều được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định nhằm tạo điều kiện khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe định kỳ; các cơ sở y tế đều thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người tâm thần; thực hiện các chính sách tiếp cận và tham gia giao thông cho người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ. Qua đó, người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng được giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông trên các tuyến vận tải nội địa bằng

các phương tiện: Giảm tối thiểu 15% đối với máy bay, giảm tối thiểu 25% đối với tàu hỏa, tàu điện, tàu thủy, xe ô tô vận tải khách theo tuyến cố định; được ưu tiên mua vé, được giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng, trợ giúp người khuyết tật tham gia giao thông an toàn, thuận tiện. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 cảng, bến tàu và 02 bến xe được xây dựng đạt tiêu chuẩn loại 1 của Bộ Giao thông vận tải. Ngoài ra còn các công trình giao thông khác như xây dựng vỉa hè, điểm chờ xe buýt...có nơi lên xuống cho người khuyết tật.

Chương trình quốc gia chăm sóc người tâm thần tại 143/144 xã; có 948 cộng tác viên ấp, khu phố làm công tác phục hồi chức năng cho người tâm thần; Bệnh viện Tâm thần điều trị hàng năm trên 150 bệnh nhân, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh nuôi dưỡng, chăm sóc thường xuyên trên 100 người tâm thần vô gia cư, không người nuôi dưỡng trong và ngoài tỉnh. Các bệnh nhân được điều trị bệnh miễn phí và ăn uống miễn phí từ ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí vận động.

Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020 thực hiện hoàn thành 07/10 chỉ tiêu cụ thể: Chỉ tiêu 100% người khuyết tật nặng đủ điều kiện, được nhận trợ cấp xã hội hàng tháng; 80% trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục; 50% công trình là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; bến xe, bến phà; cơ sở khám, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề; công trình văn hóa, thể dục, thể thao; nhà chung cư bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật; ít nhất 50% người khuyết tật có nhu cầu tham gia giao thông được sử dụng phương tiện giao thông đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận hoặc dịch vụ trợ giúp tương đương; 50% người khuyết tật được trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; 100% người khuyết tật được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu; 80% cán bộ làm công tác trợ giúp người khuyết tật được tập huấn, nâng cao năng lực về quản lý, chăm sóc, hỗ trợ, tổ chức, điều hành, phối hợp liên ngành và giám sát, đánh giá trong công tác trợ giúp người khuyết tật; 60% gia đình có người khuyết tật được tập huấn về kỹ năng, phương pháp chăm sóc phục hồi chức năng cho người khuyết tật, tỉnh có 80 cơ sở cung cấp dịch vụ phát hiện sớm cho phụ nữ mang thai 03 tháng đầu, 03 tháng giữa và trong vòng 01 tháng đầu sau sinh để phát hiện sớm các thai kỳ và các trẻ sơ sinh có nguy cơ về bệnh lý di truyền và các dị tật bẩm sinh; 15/15 huyện/thành phố và 144/144 xã, phường, thị trấn đã triển khai chương trình can thiệp sớm, phẫu thuật chỉnh hình; Chương trình hỗ trợ giáo dục, tổ chức các hoạt động ngoại khóa: văn nghệ, trò chơi vận động thể dục, thể thao nhằm tạo niềm tin cho phụ huynh học sinh và thu hút trẻ em khuyết tật đến trường. Tỷ lệ trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục đạt 27,19% bậc học mầm non; 42,6% bậc học tiểu học; 67,6% bậc học THCS và THPT;

Hỗ trợ người khuyết tật trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện trợ giúp, tạo điều kiện để người khuyết tật tham gia các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí và rèn luyện sức khỏe; các công trình thiết chế văn hóa - thể thao mới đầu tư xây dựng trong những năm gần đây đều

được thiết kế để đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu, vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe của người khuyết tật.

Bên cạnh đó, tỉnh đã thành lập Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, Hội Chữ thập đỏ, Hội Nạn nhân chất độc da cam và Hội Người mù. Các Hội đã phối hợp với các sở, ban, ngành, các đoàn thể và chính quyền địa phương tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ nhà ở, khoan cây nước, khám bệnh, thăm tặng quà các ngày lễ, tết cho NKT khó khăn ổn định cuộc sống.

- Đánh giá tình hình xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề án, chương trình trợ giúp người khuyết tật ở địa phương:

Các Đề án trợ giúp người khuyết tật được ban hành kịp thời và triển khai thực hiện theo giai đoạn, các địa phương căn cứ vào các kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện tại địa phương, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách trợ giúp người khuyết tật còn một số bất cập như: Hướng nghiệp đào tạo nghề, giải quyết việc làm, các công trình công cộng và huy động nguồn lực cộng đồng cho người khuyết tật hiện nay còn hạn chế; Nhận thức của cộng đồng, gia đình và chính bản thân người khuyết tật ở nhiều nơi còn hạn chế; việc tiếp cận các công trình công cộng của một bộ phận người khuyết tật còn nhiều trở ngại, sống dựa vào gia đình, người thân và trợ cấp xã hội là chủ yếu, trình độ học vấn chung của người khuyết tật thấp hơn so với lực lượng lao động xã hội. Những khó khăn cản trở người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ xã hội và tìm kiếm việc làm dẫn đến khó khăn trong cuộc sống và hòa nhập cộng đồng.

II. KẾT QUẢ 10 NĂM THỰC HIỆN LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT

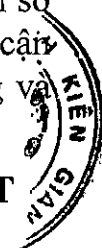
1. Xác nhận khuyết tật

1.1. Triển khai thực hiện xác nhận khuyết tật

- Tình hình thành lập Hội đồng xác nhận mức độ khuyết tật cấp xã: Hội đồng xác nhận mức độ khuyết tật được thành lập và cơ cấu thành viên Hội đồng theo Điều 16 Luật người khuyết tật. Hiện tại, có 144/144 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh thành lập Hội đồng xác nhận khuyết tật. Các Hội đồng xác nhận mức độ khuyết tật thường xuyên kiện toàn lại thành viên Hội đồng khi có thay đổi về nhân sự, đảm bảo Hội đồng thực hiện nhiệm vụ đúng quy định và đạt hiệu quả.

- Hoạt động của Hội đồng xác nhận mức độ khuyết tật cấp xã: Thực hiện theo khoản 3, khoản 4 Điều 16 Luật Người khuyết tật, có nhiệm vụ xác nhận dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật cho các đối tượng, trường hợp Hội đồng không thể kết luận được dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật của đối tượng thì giới thiệu đối tượng đi khám tại Trung tâm Giám định y khoa của tỉnh.

- Phương pháp xác định khuyết tật: Trước 15/3/2019, Hội đồng thực hiện xác nhận mức độ khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28/12/2012, sau 15/3/2019 thực hiện xác



định mức độ khuyết tật cho đối tượng theo Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019. Hội đồng thực hiện quan sát trực tiếp đối tượng thực hiện các hoạt động đơn giản phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày và sử dụng bộ câu hỏi theo các tiêu chí về y tế, xã hội quy định tại phiếu xác định mức độ khuyết tật. Khi có sự chênh lệch về điểm số trên phiếu xác định mức độ khuyết tật của các thành viên Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng xem xét cho ý kiến chấm lại và đưa ra kết quả được sự đồng thuận cao nhất.

- Thủ tục xác định khuyết tật: Trình tự và thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019.

1.2. Triển khai xác nhận khuyết tật

- Tình hình cấp giấy chứng nhận khuyết tật: Thực hiện theo Điều 6, Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019, dựa trên kết quả chấm điểm, Hội đồng cấp giấy xác nhận cho đối tượng khuyết tật nặng và đặc biệt nặng.

- Tình hình xác nhận lại khuyết tật: Thực hiện theo điều 5, Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019, đảm bảo điều chỉnh kịp thời và theo đúng quy định.

1.3. Các khó khăn, tồn tại

Hội đồng xác định mức độ khuyết tật tại một số xã, phường, thị trấn còn lúng túng, chưa thống nhất trong việc xác định mức độ khuyết tật đối với các đối tượng khuyết tật dạng tâm thần; công chức xã, phường, thị trấn phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội thường thay đổi, kiêm nhiệm nhiều công việc nên công tác theo dõi, cập nhật thông tin, thực hiện hoạt động quản lý và lập hồ sơ cho các đối tượng có lúc chưa kịp thời, đồng bộ. Việc tổ chức xác định mức độ khuyết tật ở một số xã thực hiện còn chậm so với quy định. Công tác kiểm tra, giám sát chưa được duy trì thường xuyên.

Việc cấp giấy chứng nhận khuyết tật và trợ giúp xã hội cho người khuyết tật UBND cấp xã phải duy trì hoạt động của 2 Hội đồng với các thành viên cơ bản như nhau trong quá trình thực hiện gặp một số khó khăn (Hội đồng xác định mức độ khuyết tật và Hội đồng xét duyệt trợ cấp trợ giúp xã hội).

2. Chăm sóc sức khỏe người khuyết tật

2.1. Thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu tại nơi cư trú

- Về mạng lưới y tế cấp xã 144/144 xã, phường, thị trấn có Trạm Y tế, các ấp, khu phố có nhân viên y tế hoạt động cộng đồng, đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh thông thường cho người dân, đặc biệt là NKT trên địa bàn. Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức phổ thông về chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật, hướng dẫn NKT phương pháp phòng bệnh, tự chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng được nhân viên y tế hướng dẫn thực hiện.

- Hàng năm các Trạm y tế tuyến xã đều lập và triển khai thực hiện kế hoạch theo dõi, chăm sóc sức khỏe định kỳ cho người khuyết tật mỗi năm một lần và đến tại nhà đối với các trường hợp đặc biệt nặng không thể di chuyển được.

- Kết hợp với nhân viên y tế ấp, khu phố tuyên truyền, hướng dẫn các kiến thức về cách phòng bệnh, tự chăm sóc sức khỏe và hướng dẫn phục hồi chức năng cho NKT tại địa phương.

- Cử viên chức Trạm y tế tham gia Hội đồng xác nhận NKT cấp xã, xét đề nghị cơ quan thẩm quyền xem xét đánh giá mức độ khuyết tật để NKT được hưởng trợ cấp xã hội.

- Thực hiện lập hồ sơ và quản lý sức khỏe, chăm sóc sức khỏe 01 lần/năm tại hộ gia đình cho người khuyết tật tại các xã, phường, thị trấn.

2.2. Thực hiện chính sách ưu tiên trong khám chữa bệnh

- Thực hiện cấp thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) hàng năm cho 22.261 người khuyết tật trong đó có 3.304 nữ, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng khám chữa bệnh;

- Thực hiện tốt chính sách ưu tiên trong khám bệnh, chữa bệnh cho NKT, đặc biệt là người cao tuổi và trẻ em khuyết tật.

2.3. Phục hồi chức năng cho người khuyết tật

- Chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho 3.815 NKT trong đó 1.314 trẻ em. Phối hợp với Bệnh viện chính hình và phục hồi chức năng Cần Thơ tổ chức khám sàng lọc miễn phí trên 900 các đối tượng là trẻ em khuyết tật, NKT, đồng thời hướng dẫn cho các đối tượng các bài tập vật lý trị liệu tại nhà, đã chỉ định phẫu thuật miễn phí và hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình cho trên 250 trường hợp NKT có hoàn cảnh khó khăn.

- Cán bộ y tế tổ chức hướng dẫn NKT và người nhà tập thể dục, thực hiện những động tác phục hồi chức năng tại gia đình sau lần khám sức khỏe.

- Hướng dẫn, lập hồ sơ, giới thiệu lên tuyến trên (cơ sở đủ điều kiện) để tập phục hồi các chức năng, vật lý trị liệu cho 991 đối tượng có khả năng phục hồi.

- Tình hình hỗ trợ, cung cấp công cụ, dụng cụ cho người khuyết tật: Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, đoàn thể thường xuyên vận động và tranh thủ sự hỗ trợ của các nhà hảo tâm, mạnh thường quân quan tâm, chăm lo và hỗ trợ điều kiện, phương tiện cho người khuyết tật. Từ năm 2011-2020, cấp 6.293 chiếc xe lăn, 425 chiếc xe lắc, 1.187 máy trợ thính, 238 gậy dò đường, hỗ trợ người khuyết tật lắp chân, tay giả cho 690 trường hợp và 08 chiếc xe bại não, 493 giày phòng ngừa,... tổng giá trị hỗ trợ 49 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em đã triển khai thực hiện giai đoạn 2011-2020, trợ giúp kịp thời trên 4.400 trường hợp trẻ em bị tai nạn thương tích; hỗ trợ phẫu thuật và cấp dụng cụ chỉnh hình cho 332 trẻ em bị tim bẩm sinh và khuyết tật tay, chân.

2.4. Tình hình xác nhận khuyết tật do Trung tâm Giám định y khoa tỉnh thực hiện

Trung tâm Giám định y khoa họp xét và cấp giấy xác nhận cho 645 đối tượng khuyết tật. Hội đồng thực hiện xác nhận khuyết tật khám và giám định khuyết tật đảm bảo đúng nguyên tắc, khám và kết luận giám định khách quan, trung thực, nêu cao tính khoa học và pháp lý; công tác khám giám định sức khỏe đảm bảo đầy đủ các chuyên khoa và thực hiện các xét nghiệm cận lâm sàng bắt buộc đầy đủ, giải quyết được nhu cầu cho người dân. Xác nhận cho các đối tượng khuyết tật, các biên bản kết luận khám giám định được trả nhanh chóng, kịp thời, đúng nội dung, bảo đảm tính chính xác, được đối tượng đồng thuận và các cơ quan thực hiện chính sách thống nhất.

2.5. Các khó khăn, tồn tại

- Hội đồng xác định mức độ khuyết tật một số xã, phường, thị trấn còn lúng túng trong xác định mức độ đối với dạng khuyết tật thần kinh, tâm thần, dạng khuyết tật khác; thời gian tiếp nhận và giải quyết hồ sơ còn kéo dài chưa được rút ngắn để kịp thời xác định, xác định lại mức độ khuyết tật cho đối tượng;

- Mô hình tổ chức cơ sở phục hồi chức năng còn hạn chế, phần lớn các trạm y tế xã, phường, thị trấn thiếu năng lực và kinh phí hoạt động, chỉ thực hiện việc lập hồ sơ quản lý và theo dõi tình hình sức khỏe NKT; NKT nặng và trẻ em khuyết tật khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ như xe lăn, xe lắc, xe đẩy..., nhất là trẻ em khuyết tật vùng sâu, vùng xa và nhóm trẻ ở dạng tật trí tuệ và tâm thần.

3. Giáo dục đối với người khuyết tật

3.1. Triển khai các phương thức giáo dục đối với NKT

- Tình hình tổ chức giáo dục hòa nhập: Toàn tỉnh có 344 cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức giáo dục hòa nhập với 3.753 giáo viên tham gia dạy khuyết tật theo phương thức hòa nhập trong các cơ sở giáo dục phổ thông, đồng thời tổ chức thông tin tuyên truyền đến cộng đồng về chủ trương, chính sách của nhà nước đối với NKT; giới thiệu các loại hình giáo dục (can thiệp sớm, học hòa nhập...).

- Tình hình tổ chức các hình thức giáo dục khác đối với NKT: Bình quân hàng năm Trường Khuyết tật tỉnh thương Mỹ Lâm tổ chức giáo dục chuyên biệt cho 130 học sinh khiếm thính, Trung tâm Bảo trợ xã hội tổ chức giáo dục và tập vật lý trị liệu hỗ trợ tâm lý cho người tâm thần, khuyết tật và rối nhiễu tâm trí, ngoài ra các cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động văn nghệ, trò chơi vận động thể dục, thể thao nhằm tạo niềm tin cho phụ huynh và thu hút trẻ em khuyết tật đến trường.

3.2. Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với NKT tham gia giáo dục

Ưu tiên nhập học, cấp kinh phí và miễn giảm học phí, các khoản đóng góp; cung cấp phương tiện, tài liệu, sách vở, đồ dùng học tập cho 4.458 trẻ em, học sinh khuyết tật tại các nhà trẻ, mẫu giáo, mầm non, các trường tiểu học, trung

học cơ sở, trung học phổ thông và trẻ em đang học trong các cơ sở chuyên biệt. Hệ thống trường lớp, thiết bị dạy học đã bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của NKT.

3.3. Thực hiện chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tham gia giáo dục NKT

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ: Cử giáo viên tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, đến thời điểm hiện tại toàn tỉnh có 3.753 giáo viên dạy khuyết tật theo phương thức hòa nhập trong cơ sở giáo dục cho trẻ khuyết tật.

- Chế độ phụ cấp, chính sách ưu đãi: Chưa có.

3.4. Thực trạng tham gia giáo dục của người khuyết tật, tổng số 4.458 em:

- Nhà trẻ, mẫu giáo, mầm non: 87 em.

- Trẻ em khuyết tật học tiểu học: 2.456.

- Trẻ em khuyết tật học trung học cơ sở: 718 em .

- Trẻ em khuyết tật học trung học phổ thông: 223 em.

- Trẻ em khuyết tật đang học trong các cơ sở chuyên biệt: 130 em.

3.5. Các khó khăn, tồn tại: Học sinh khuyết tật thường gặp khó khăn trong giao tiếp ứng xử và tiếp thu kiến thức, đôi lúc các em không kiểm soát được hành vi gây ảnh hưởng đến bản thân, tập thể lớp và chất lượng học tập; một số ít trường học thiết kế lối đi và công trình hợp vệ sinh chưa phù hợp với NKT.

4. Dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật

4.1. Tổ chức dạy nghề cho người khuyết tật

- Tình hình tổ chức dạy nghề: Hỗ trợ NKT học nghề ngắn hạn dưới một năm và thực hiện miễn, giảm học phí cho 382 người theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ các lớp đào tạo ngắn hạn nghề nông thôn giai đoạn 2011 - 2020;

- Hội Người mù tỉnh tổ chức 02 lớp bó chổi cán nhựa và làm bàn chải vệ sinh cho 40 học viên. Bên cạnh đó được Hội Người mù Việt Nam hỗ trợ kinh phí tổ chức 05 lớp sơ cấp nghề (bó chổi cán nhựa và làm bàn chải vệ sinh, kỹ năng xoa bóp - dạy ấn huyệt, kết hạt cườm) cho 72 học viên tham dự.

4.2. Hỗ trợ việc làm cho NKT

- Tư vấn, giới thiệu việc làm, các hình thức hỗ trợ việc làm: Hỗ trợ việc làm cho 168 NKT có việc làm mới, được vay vốn giải quyết việc làm là 50 người, đa số người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp có bố trí được công việc phù hợp cho người khuyết tật.

- Thực trạng triển khai chính sách ưu đãi đối với cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng lao động là người khuyết tật: Đến thời điểm hiện tại chưa có doanh

nghiệp đến liên hệ thực hiện thủ tục đăng ký cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% người khuyết tật trở lên để được hưởng các ưu đãi.

- Tình hình phát triển các mô hình việc làm điển hình của NKT: Triển khai mô hình phòng ngừa, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, mô hình “hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại cộng đồng” tại 02 xã thuộc huyện Giồng Riềng.

4.3. *Các khó khăn, tồn tại:* Một số nội dung, chương trình đào tạo, ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo dành riêng cho NKT chưa hợp lý, thiếu các thiết bị dạy nghề đối với NKT; nhu cầu học nghề của NKT rất thấp; việc vay vốn từ chương trình giải quyết việc làm cho NKT còn gặp nhiều khó khăn do đòi hỏi phải có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, phải đảm bảo tạo việc làm mới,...

5. Văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của người khuyết tật

5.1. Tình hình tiếp cận văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch của NKT

- Về văn hóa, văn nghệ: Tổ chức Hội thi tìm hiểu kiến thức pháp luật liên quan đến NKT; tổ chức cho NKT tham gia Hội thi Tiếng hát NKT lần thứ II cấp khu vực và cấp toàn quốc; các ngành, các cấp chính quyền quan tâm, tạo điều kiện để NKT tham gia các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí và rèn luyện sức khỏe;

- Thể dục, thể thao: Các công trình thiết kế văn hóa - thể thao mới đầu tư xây dựng trong những năm gần đây đều được thiết kế để đáp ứng nhu cầu tập luyện, thi đấu, vui chơi, giải trí và rèn luyện sức khỏe của NKT;

- Giải trí và du lịch: Hàng năm, tổ chức đưa từ 40 - 50 NKT tiêu biểu tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí và giao lưu tại Hội trại người khuyết tật tại Khu du lịch Văn hóa Suối Tiên;

- Miễn, giảm giá vé tham quan, du lịch: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, UBND tỉnh ban hành các quy định, mức phí tham quan đối với các khu du lịch, trong đó có quy định miễn giảm đối với NKT;

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện trợ giúp và tạo điều kiện thuận lợi để NKT tham gia sinh hoạt văn hóa, tập luyện thể dục, thể thao, giải trí và du lịch: Hiện tại các công trình, dự án đầu tư mới có quan tâm đến sự phù hợp và tạo điều kiện cho NKT tiếp cận;

- Thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT: Cải tạo, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội, các công trình giao thông, bến xe, bến tàu, thư viện và nhà văn hóa đều có quan tâm đến quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng cơ bản bảo đảm tiếp cận của NKT.

TIỀN GIẢI

5.2. *Các khó khăn, tồn tại:* Sản phẩm, dịch vụ văn hóa dành riêng cho NKT tật còn hạn chế, các công trình đầu tư một vài địa phương, đơn vị thiếu quan tâm sâu sắc đến sinh hoạt và chuyên dùng cho người khuyết tật.

6. Nhà chung cư, công trình công cộng, giao thông, công nghệ thông tin và truyền thông

6.1. Nhà chung cư và công trình công cộng

- Áp dụng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng bảo đảm tiếp cận của người khuyết tật đối với các công trình xây dựng mới.

- Thực hiện lộ trình cải tạo công trình công cộng đảm bảo tiếp cận.

6.2. Tham gia giao thông của người khuyết tật

- Phát triển phương tiện giao thông công cộng tiếp cận: Phương tiện phục vụ vận tải hành khách công cộng có chỗ ngồi dành riêng cho NKT; các công trình giao thông phụ trợ khác như xây dựng vỉa hè, điểm chờ xe buýt dành cho NKT; có 03/09 bến xe có hệ thống công trình phục vụ cho NKT, 100% bến tàu tuyến từ bờ ra đảo có các công trình phục vụ như: Đường dẫn lên xuống tại khu nhà chờ, khu vực nhà vệ sinh dành cho NKT.

- Miễn, giảm giá vé tham gia giao thông đối với NKT: Có 100% đơn vị kinh doanh hoạt động vận tải hành khách (đường bộ, thủy nội địa) trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kê khai miễn, giảm giá vé theo quy định pháp luật.

6.3. Công nghệ thông tin và truyền thông

- Các cổng/trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố được triển khai đồng bộ về mặt công nghệ có chức năng hỗ trợ NKT về mắt, thị lực yếu xem văn bản, đọc thông tin đăng tải trên cổng/trang thông tin qua nút điều chỉnh tăng/giảm kích cỡ chữ, có khả năng phát triển thêm chức năng hỗ trợ người khiếm thị thông qua công cụ đọc văn bản tự động. Trong các chương trình thời sự, chuyên đề khoa giáo, ký sự, phóng sự truyền hình, thường xuyên đăng tải tài liệu, đưa tin, viết bài tuyên truyền về Luật NKT.

- Duy trì hiệu quả hoạt động của hệ thống truyền thanh, cung cấp rộng rãi đến người dân, đặc biệt là người khiếm thị các thông tin hữu ích, giải trí, văn hóa ...

6.4. Các khó khăn, tồn tại:

NKT luôn gặp trở ngại về giao tiếp như không đọc được văn bản, sách vở, cấp xã chưa có hệ thống ngôn ngữ, ký hiệu dành riêng cho người khuyết tật; việc tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông của người khuyết tật còn hạn chế.

7. Bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật

7.1. Tình hình triển khai các nội dung

- Thực hiện chi trả trợ giúp xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, thực hiện trợ giúp xã hội hàng tháng cho NKT nặng, NKT đặc biệt nặng kịp thời, đúng thời gian quy định. Chi trợ giúp bình quân hàng tháng 22.577 NKT



đặc biệt nặng, NKT nặng và 6.210 người chăm sóc NKT đặc biệt nặng. Triển khai thực hiện chi trả trợ giúp xã hội thông qua hệ thống Bưu điện cơ bản kịp thời; các đối tượng NKT nặng, đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế; khi chết được hỗ trợ mai táng phí theo quy định.

- Trên địa bàn tỉnh có 05 cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó có 02 cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật; Trung tâm Bảo trợ xã hội và Trường Khuyết tật tình thương Mỹ Lâm (ngoài công lập) tổ chức giáo dục chuyên biệt hàng năm cho NKT và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ NKT.

7.2. Khó khăn, tồn tại, bất cập:

Việc thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội qua hệ thống Bưu điện khó khăn trong công tác quản lý đối tượng như tăng/giảm không nắm bắt được kịp thời; địa điểm chi trả không thuận tiện cho đối tượng như một số nơi Bưu điện không cấp phát tận nhà mà phải đến Bưu điện xã để nhận, chi trả trợ giúp chậm trễ,... nên gặp không ít khó khăn cho NKT. Quá trình xác định mức hưởng trợ cấp vẫn còn sai sót một vài nơi do cán bộ phụ trách công tác bảo trợ xã hội cấp xã thường xuyên thay đổi.

8. Quản lý thông tin/cơ sở dữ liệu về lĩnh vực người khuyết tật

8.1. Công tác thu thập, cập nhật thông tin, quản lý thông tin về NKT

- NKT tật nặng và đặc biệt nặng sau khi có quyết định hưởng trợ giúp xã hội đều được nhập liệu trên phần mềm quản lý bảo trợ xã hội Misposasoft của quốc gia, khi có quyết định hỗ trợ mai táng phí được cắt giảm trên hệ thống.

- NKT nhẹ do không được hưởng trợ giúp xã hội nên đối tượng này được cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội các xã, phường, thị trấn quản lý bằng ghi chép, file excel...

8.2. Khó khăn, tồn tại

Chưa có phần mềm quản lý dành riêng cho đối tượng NKT, nên việc theo dõi cập nhật các đối tượng tăng, giảm chưa được khai báo kịp thời, từ đó khó khăn trong công tác quản lý, theo dõi, cập nhật và tổng hợp; cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kiêm nhiệm nhiều công việc, thường xuyên thay đổi nên việc quản lý đối tượng, đặc biệt là báo cáo phân loại chi tiết NKT còn hạn chế; đối với NKT nhẹ, chưa có chính sách quy định cho nhóm đối tượng này nên các địa phương chưa chú trọng và lập danh sách quản lý đối với các đối tượng.

(Phụ lục 03: Một số chỉ tiêu thống kê về người khuyết tật giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh).

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

1. Về ưu điểm

Tỉnh ủy HĐND và UBND tỉnh đã quan tâm chỉ đạo thực hiện cơ bản đầy đủ và kịp các văn bản thực hiện Luật Người khuyết tật, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành có liên quan; đồng thời chỉ đạo các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện và tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền các văn bản trên đến các cơ quan, đơn

vị, các tổ chức đoàn thể, hội viên và Nhân dân. Nhận thức, trách nhiệm trong cán bộ và Nhân dân đối với công tác chăm sóc NKT được nâng cao và thực hiện có hiệu quả;

Các chương trình, dự án được triển khai thực hiện; các chính sách trợ giúp xã hội và hoạt động xã hội từ thiện đã góp phần giúp NKT ngày càng tự tin hơn, thay đổi nhận thức, tìm kiếm được việc làm, tạo thu nhập ổn định để thoát nghèo, giảm khó khăn, cải thiện cuộc sống, phát triển kinh tế gia đình và hòa nhập với cộng đồng.

2. Về khuyết điểm

- Công tác phối hợp giữa các Sở, ban, ngành, đoàn thể và địa phương trong tuyên truyền, phổ biến Luật NKT từng lúc còn hạn chế; công tác kiểm tra giám sát đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện một số nội dung của các Đề án còn chậm trễ; một vài đơn vị và địa phương chưa xác định rõ trách nhiệm trong thực hiện chính sách, pháp luật đối với NKT, thiếu quan tâm chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các Đề án trợ giúp NKT;

- Hệ thống giáo dục, trung tâm chuyên biệt dạy trẻ khuyết tật hiện nay còn ít, vì vậy, trẻ khuyết tật ở một số địa phương chưa được tiếp cận giáo dục đầy đủ, nhất là đối với trẻ em tự kỷ chưa có chương trình giáo dục riêng;

- Người khuyết tật còn gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ do trình độ và sức khỏe; bên cạnh đó một số dịch vụ chưa được quan tâm; đời sống của một bộ phận NKT còn gặp nhiều khó khăn đa số sống phụ thuộc vào gia đình, một số có tư tưởng tự ti, thiếu ý chí vươn lên;

- Cán bộ làm công tác lĩnh vực trợ giúp NKT hầu hết là kiêm nhiệm nên việc thống kê số liệu, thông tin báo cáo đôi lúc thiếu kịp thời.

3. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan:

- Quy định, chế độ khám sức khỏe và khám chuyên sâu định kỳ hàng năm cho người khuyết tật và miễn phí hoàn toàn đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đối với NKT.

- Có chính sách, quy định về bệnh hiểm nghèo như bệnh ung thư, chạy thận nhân tạo có kết luận từ bệnh viện cấp tỉnh nhằm góp phần giảm bớt khó khăn cho gia đình người mắc bệnh hiểm nghèo.

- Nhiều trường hợp trẻ em bị khuyết tật ngôn ngữ hoặc trẻ bị thiếu năng trí tuệ nhẹ thì thầy cô giáo là người xác định mức độ của trẻ chính xác nhất. Nhưng tại khoản 2 Điều 16 Luật Người khuyết tật quy định Hội đồng xác định mức độ khuyết tật có các thành viên thuộc cấp xã mà không có thành viên thuộc trường học. Đề nghị sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

- Có kế hoạch chỉ đạo hàng năm cho các hoạt động giáo dục người khuyết tật học hòa nhập; ban hành Chương trình bồi dưỡng giáo viên dạy hòa nhập. Quy định về cơ sở vật chất, tài liệu, thiết bị, đồ dùng dạy học phục vụ công tác

giáo dục hòa nhập; phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách, phân bổ ngân sách, thu hút sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho công tác giáo dục hòa nhập.

- Luật Người khuyết tật quy định người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; trong khi đó, Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý quy định người khuyết tật để được trợ giúp pháp lý phải khó khăn về tài chính (là đối tượng hộ cận nghèo, người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng). Do đó, người khuyết tật nhưng không khó khăn tài chính không được trợ giúp pháp lý; quy định này hạn chế quyền lợi của người khuyết tật không khó khăn về tài chính. Đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định này.

Trên đây là báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện Luật Người khuyết tật giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, nvthanh.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lưu Trung



PHỤ LỤC 01

**DANH MỤC CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO THỰC THI LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT
GIAI ĐOẠN 2011 - 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 09 / 9 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Hình thức văn bản	Cơ quan ban hành	Ngày ban hành	Số văn bản	Nội dung chính của văn bản
1	Quyết định	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	14/01/2011	05/2011/QĐ-UBND	V/v ban hành phí tham quan Bảo tàng tư nhân Cội Nguồn - Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
2	Quyết định	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	17/9/2012	25/2012/QĐ-UBND	V/v ban hành biểu mức thu; việc quản lý thu, chi; chế độ miễn, giảm phí qua đò, qua phà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
3	Quyết định	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	17/9/2012	27/2012/QĐ-UBND	V/v sửa đổi, bổ sung quy định chế độ, định mức chi cho hoạt động thể dục thể thao tỉnh Kiên Giang
4	Nghị quyết	Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	07/12/2012	62/2012/NQ-HĐND	V/v sửa đổi, bổ sung quy định chế độ, định mức chi cho hoạt động thể dục, thể thao tỉnh Kiên Giang
5	Nghị quyết	Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	07/12/2012	63/2012/NQ-HĐND	V/v sửa đổi, bổ sung phí qua đò, qua phà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
6	Quyết định	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	09/10/2013	22/2013/QĐ-UBND	V/v quy định mức phí tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
7	Quyết định	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	18/4/2014	866/QĐ-UBND	V/v ban hành quy trình và mức hỗ trợ kinh phí tập trung các đối tượng xã hội sống lang thang, ăn xin trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
8	Quyết định	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	17/9/2015	30/2015/QĐ-UBND	V/v quy định phí tham quan Khu du lịch sinh thái Suối Tranh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
9	Nghị quyết	Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	08/01/2016	43/2016/NQ-HĐND	V/v đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang năm 2016 - 2020
10	Quyết định	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	16/8/2016	1829/QĐ-UBND	V/v quy định mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
11	Quyết định	Ủy ban nhân dân	05/6/2018	1314/QĐ-UBND	Về việc ban hành Quy trình và kinh phí hỗ trợ tập trung người



		tỉnh Kiên Giang			già cô đơn; người cơ nhỡ; trẻ em; người tâm thần, người khuyết tật sống lang thang, xin ăn; người bệnh, người tâm thần bị bỏ rơi tại các bệnh viện đã được điều trị tạm ổn định (kể cả người quốc tịch nước ngoài) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
12	Nghị quyết	Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	02/01/2020	293/2020/NQ-HĐND	V/v quy định mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang



PHỤ LỤC 02

CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN HỖ TRỢ NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN CÓ LÒNG GHÉP NỘI DUNG HỖ TRỢ NGƯỜI KHUYẾT TẬT GIAI ĐOẠN 2011 - 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Báo cáo số: 324 /BC-UBND ngày 09/09/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Tên chương trình/đề án hỗ trợ người khuyết tật và các chương trình có lồng ghép nội dung hỗ trợ người khuyết tật	Thời gian thực hiện		Mục đích	Phạm vi thực hiện	Nội dung/ hoạt động chủ yếu
		Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc			
1	Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 02/11/2011 của UBND tỉnh thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 - 2015, theo Quyết định số 1215/2011/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2011	2015	Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, của cộng đồng dân cư quan tâm, chăm sóc, trợ giúp người tâm thần. Huy động sự tham gia của toàn xã hội; nhất là gia đình cộng đồng trợ giúp về vật chất, tinh thần, phục hồi chức năng cho người tâm thần, để ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng, phòng ngừa rối nhiễu tâm trí, tâm thần, góp phần đảm bảo an sinh xã hội	Trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	<ol style="list-style-type: none"> Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần. Phát triển nguồn nhân lực làm công tác xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng. Phát triển các cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, viên chức và người dân về bảo trợ, trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí. Điều tra, khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần.

						6. Giám sát, đánh giá.
2	Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 - 2020, theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2012	2020	Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về quan điểm, nhận thức đúng đắn và hành động cụ thể trong toàn xã hội để trợ giúp người khuyết tật. Triển khai đồng bộ các chính sách nhằm hỗ trợ người khuyết tật phát huy khả năng của mình để đáp ứng nhu cầu của bản thân. Tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia bình đẳng vào các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội	Trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát hiện sớm, can thiệp sớm, đẩy mạnh hoạt động chăm sóc sức khỏe, phẫu thuật chỉnh hình, phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ cho người khuyết tật. 2. Trợ giúp người khuyết tật tiếp cận giáo dục. 3. Dạy nghề và tạo việc làm cho người khuyết tật. 4. Trợ giúp tiếp cận và xây dựng các công trình phù hợp. 5. Trợ giúp tiếp cận và tham gia giao thông. 6. Trợ giúp tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông. 7. Trợ giúp pháp lý. 8. Hỗ trợ người khuyết tật trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch. 9. Nâng cao nhận thức, năng lực chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật và giám sát đánh giá. 10. Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận các chính sách về an sinh xã hội.
3	Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 25/6/2014 của UBND tỉnh thực hiện Đề án chăm sóc trẻ em mồ	2014	2020	Huy động sự tham gia của xã hội, nhất là gia đình, cộng đồng trong việc chăm sóc, trợ giúp	Trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	<ol style="list-style-type: none"> 1. Truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân và cán bộ các cấp, các ngành về công tác chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa



	<p>côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2014 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang</p>			<p>trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ổn định cuộc sống, có cơ hội thực hiện các quyền của trẻ em và hòa nhập cộng đồng theo quy định của pháp luật; phát triển các hình thức chăm sóc thay thế trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng; từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với trẻ em bình thường tại nơi cư trú</p>		<p>vào cộng đồng.</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Điều tra khảo sát, thống kê, phân loại, lập hồ sơ quản lý. 3. Xây dựng thí điểm mô hình gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng có thời hạn đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. 4. Xây dựng mô hình cơ sở chăm sóc và trợ giúp trẻ em bị tự kỷ, bị Down, bị thiếu năng trí tuệ và một số nhóm đặc biệt khác. 5. Xây dựng mô hình dạy nghề gắn với tạo việc làm cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. 6. Nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các cơ sở bảo trợ xã hội đủ điều kiện chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. 7. Nâng cao năng lực chăm sóc, bảo vệ trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa tại một số địa phương, bao gồm việc xây dựng nhà tạm lánh. 8. Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin bảo trợ xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. 9. Giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết.
4	<p>Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh thực hiện</p>	2016	2020	<p>- Tiếp tục nâng cao nhận thức các ngành, các cấp về công tác trợ giúp xã</p>	<p>Trên địa bàn tỉnh</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần.

	<p>Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang</p>			<p>hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng. Phát triển dịch vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội kết hợp với điều trị y tế để phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí</p> <p>- Huy động sự tham gia của toàn xã hội, nhất là gia đình, cộng đồng trợ giúp, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí được phục hồi chức năng.</p>	Kiên Giang	<p>2. Phát triển nguồn nhân lực làm công tác xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần dựa vào cộng đồng.</p> <p>3. Điều tra, khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người rối nhiễu tâm trí, người tâm thần.</p> <p>4. Phát triển các cơ sở phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí.</p> <p>5. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, viên chức và người dân về bảo trợ, trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí.</p> <p>6. Giám sát, đánh giá.</p> <p>7. Thực hiện các chính sách đảm bảo cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng.</p>
5	<p>Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 03/5/2019 của UBND tỉnh thực hiện Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em ngoài cộng đồng giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang</p>	2018	2025	<p>Phấn đấu đến năm 2025, trẻ em khuyết tật trên địa bàn tỉnh được tiếp cận với các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại cộng đồng để hòa nhập cộng đồng và có cơ hội thực hiện đầy đủ các quyền của trẻ em khuyết tật</p>	Trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	<p>1. Tuyên truyền, phổ biến quan điểm, chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của gia đình và toàn xã hội về hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng.</p> <p>2. Rà soát kiến nghị hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách để hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ,</p>



					<p>chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng.</p> <p>3. Nâng cao năng lực, trách nhiệm đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành, các nhà cung cấp dịch vụ có liên quan đến trẻ em khuyết tật về hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng.</p> <p>4. Trợ giúp trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng.</p> <p>5. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng.</p> <p>6. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tranh thủ sự hỗ trợ, tài trợ nguồn lực và kinh nghiệm các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để triển khai, thực hiện các hoạt động của Đề án.</p>
--	--	--	--	--	--

HỘI GIANG

Phụ lục 03

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT
GIAI ĐOẠN 2011 - 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Báo cáo số: 324/BC-UBND ngày 09/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Mã	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
A	Chỉ tiêu chung			
A1	Tổng số người khuyết tật (bao gồm cả người khuyết tật là thương binh, bệnh binh, nạn nhân chất độc da cam/Dioxin,...)			
	<i>Chia theo dạng tật</i>		14.300	28.064
A 1.1	Số người khuyết tật vận động	Người	7.939	15.427
A 1.2	Số người khuyết tật nghe và nói	Người	1.329	2.477
A 1.3	Số người khuyết tật nhìn	Người	1.035	1.882
A 1.4	Số người khuyết tật thần kinh	Người	1.946	4.190
A 1.5	Số người khuyết tật trí tuệ	Người	1.290	2.513
A 1.6	Số người khuyết tật dạng khuyết tật khác	Người	761	1.575
	<i>Chia theo mức độ khuyết tật</i>		14.300	28.064
A 1.7	Người khuyết tật đặc biệt nặng	Người	4.107	7.197
A 1.8	Người khuyết tật nặng	Người	8.868	16.286
A 1.9	Người khuyết tật nhẹ	Người	1.325	4.581
	<i>Chia theo nhóm đối tượng</i>		14.300	28.064
A 1.10	Số người khuyết tật <16 tuổi (trẻ em)	Người	1.164	2.367
A 1.11	Số người khuyết tật từ 16 - <60 tuổi	Người	7.249	12.564
A 1.12	Số người khuyết tật ≥ 60 tuổi (người cao tuổi)	Người	5.887	13.133
	<i>Chia theo khả năng tự phục vụ & khả năng lao động</i>			
A 1.13	Số người khuyết tật còn khả năng tự phục vụ	Người	5.012	10.540
A 1.14	Số người khuyết tật còn khả năng lao động	Người	2.258	4.392
A 1.15	Số người khuyết tật có việc làm	Người	861	1.965
A 1.16	Số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận khuyết tật	Người	11.902	22.261
A 2	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật	Hộ	-	27.517
A 2.1	Số hộ có từ 2 người khuyết tật trở lên	Hộ	-	547
A 2.2	Số hộ nghèo có thành viên là người khuyết tật	Hộ	-	2.356
A 2.3	Số hộ cận nghèo có thành viên là người khuyết tật	Hộ	-	1.112
A 3	Tổng số cơ sở bảo trợ xã hội	Cơ sở	-	5
A 3.1	Số cơ sở BTXH có nuôi dưỡng người khuyết tật	Cơ sở	-	2
A 4	Chương trình hỗ trợ người khuyết tật được triển khai trong giai đoạn 2011 - 2020			
	CẤP HUYỆN			
A 4.1	Số huyện triển khai Chương trình dạy nghề và việc làm cho người khuyết tật	Huyện		15
A 4.2	Số huyện triển khai Chương trình sàng lọc, can thiệp sớm khuyết tật	Huyện		7
A 4.3	Số huyện triển khai Chương trình CSSK - PHCN cho người khuyết tật	Huyện		5
A 4.5	Số huyện triển khai Chương trình giao thông tiếp cận	Huyện		-
A 4.6	Số huyện triển khai tiếp cận trụ sở Cơ quan nhà nước, công trình xây dựng	Huyện		-
A 4.7	Số huyện triển khai Chương trình giảm nghèo và bảo trợ xã hội	Huyện		15
	CẤP XÃ			
A 4.8	Số xã triển khai Chương trình dạy nghề và việc làm cho người khuyết tật	Xã		145



Mã	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
A 4.9	Số xã triển khai Chương trình sàng lọc, can thiệp sớm khuyết tật	Xã		58
A 4.10	Số xã triển khai Chương trình CSSK - PHCN cho người khuyết tật	Xã		57
A 4.11	Số xã triển khai Chương trình giao thông tiếp cận	Xã		
A 4.12	Số xã triển khai Tiếp cận trụ sở CQ nhà nước, công trình xây dựng	Xã		-
A 4.13	Số xã triển khai Chương trình giảm nghèo và bảo trợ xã hội	Xã		145
B	Chỉ tiêu theo lĩnh vực/ngành			
B 1	Dạy nghề, việc làm và bảo trợ xã hội			
B 1.1	Số người khuyết tật được học nghề ngắn hạn (dưới 1 năm)	Người	255	382
B 1.2	Số người khuyết tật được hỗ trợ kinh phí học nghề	Người	255	382
B 1.3	Số người khuyết tật có việc làm mới	Người	59	168
B 1.4	Số người khuyết tật được vay vốn giải quyết việc làm	Người	32	50
B 1.5	Số người khuyết tật được TCXH hàng tháng ở cộng đồng	Người	11.902	22.261
B 1.6	Số người khuyết tật được nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH	Người	156	316
B 1.7	Số người (hộ) được trợ cấp chăm sóc người khuyết tật	Người	3.237	6.210
B 1.8	Số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT	Người	6.304	22.261
B 1.9	Số trẻ em khuyết tật được hỗ trợ tham gia giáo dục	Trẻ em	187	422
B 1.10	Tổng ngân sách chi cho các chương trình/đề án/dự án hỗ trợ người khuyết tật của ngành LĐTBXH giai đoạn 2011 - 2020	1.000đ		4.720.000
B 2	Y tế - Chăm sóc sức khỏe, Phục hồi chức năng			
B 2.1	Số trẻ em sơ sinh đến 6 tuổi được khám sàng lọc khuyết tật	Trẻ em	30	4.657
B 2.2	Số trẻ em khuyết tật được can thiệp sớm khuyết tật bằng biện pháp y học	Trẻ em	-	55
B 2.3	Số người khuyết tật được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	Người	-	991
B 2.4	Số trạm y tế xã có phân công cán bộ y tế phụ trách công tác PHCN	Trạm		145
B 2.5	Số bệnh viện PHCN tỉnh	BV		-
B 2.6	Số bệnh viện đa khoa tỉnh có khoa PHCN	BV		-
B 2.7	Số bệnh viện chuyên khoa tỉnh có khoa PHCN	BV		-
B 2.8	Số nhân viên y tế xã phụ trách công tác PHCN đã được bồi dưỡng kiến thức PHCN	Người	-	-
B 2.9	Số nhân viên y tế (bác sỹ, y sỹ, kỹ thuật viên) làm công tác PHCN đã được bồi dưỡng kiến thức PHCN	Người	-	10
B 2.10	Số trường đại học chuyên ngành Y có khoa/bộ môn PHCN trên địa bàn tỉnh	Trường		-
B2.11	Số trường Cao đẳng, trung cấp Y tế có khoa/bộ môn PHCN trên địa bàn tỉnh	Trường		-
B 2.12	Số người khuyết tật được hướng dẫn PHCNDVCEĐ	Người	-	1.041
B 2.13	Số người khuyết tật được cung cấp các dụng cụ hỗ trợ	Người	-	9.131
B 2.14	Ngân sách chi cho chương trình/đề án/dự án hỗ trợ người khuyết tật của ngành y tế giai đoạn 2011 - 2020	1.000 đ		870.000
B 3	Giáo dục - Đào tạo			
B 3.1	Số cơ sở giáo dục chuyên biệt	Cơ sở		-
B 3.2	Số trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Tr.tâm		-
B 3.3	Số cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức giáo dục hòa nhập	Cơ sở		344
B 3.3.1	Số giáo viên tham gia dạy trẻ khuyết tật theo phương thức hòa nhập trong các cơ sở giáo dục phổ thông	Người	-	3.753
B 3.4	Số trẻ em khuyết tật đi nhà trẻ, mẫu giáo, mầm non	Trẻ em	-	87
B 3.5	Số trẻ khuyết tật học Tiểu học	Trẻ em	-	2.456
B 3.6	Số trẻ khuyết tật học Trung học cơ sở	Trẻ em	-	718
B 3.7	Số trẻ khuyết tật học Trung học phổ thông	Trẻ em	-	223



Mã	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
B 3.8	Số trẻ khuyết tật đang học trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt	Trẻ em	-	974
B 4	Tiếp cận nhà ở, công trình xây dựng			
B 4.1	Tỷ lệ công sở hành chính nhà nước đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật	%		100
B 4.2	Tỷ lệ công trình thể dục, thể thao đảm bảo tiếp cận	%		100
B 4.3	Tỷ lệ công trình văn hóa đảm bảo tiếp cận	%		100
B 4.4	Tỷ lệ công trình Y tế đảm bảo tiếp cận	%		100
B 4.5	Tỷ lệ nhà ga, bến xe bảo tiếp cận	%		100
B 4.6	Tỷ lệ công trình dịch vụ (Bưu điện, ngân hàng, siêu thị) đảm bảo tiếp	%		100
B 4.7	Tỷ lệ nhà chung cư đảm bảo tiếp cận	%		100
B 4.8	Ngân sách nhà nước chi cho chương trình/đề án/sự án hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận nhà ở, công trình xây dựng của ngành xây dựng giai đoạn 2011 - 2020	1.000đ		-
B 5	Giao thông tiếp cận			
B 5.1	Tỷ lệ xe buýt đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật	%		100
B 5.2	Tỷ lệ nhà chờ bến xe, bến tàu đảm bảo tiếp cận	%		30
B 5.3	Số người khuyết tật được cấp thẻ đi xe bus miễn phí	Người	-	-
B 5.4	Số lượt người khuyết tật được giảm giá vé khi tham gia giao thông đường sắt	Người	-	-
B 5.5	Số lượt người khuyết tật được giảm giá vé khi tham gia giao thông hàng không	Người	-	-
B 5.6	Ngân sách nhà nước chi cho chương trình/đề án/sự án hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận giao thông của ngành Giao thông vận tải giai đoạn 2011 - 2020	1.000đ		-
B 6	Công nghệ thông tin - Truyền thông			
B 6.1	Số trang thông tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật	Trang ĐT		
B 6.2	Số lần phát thanh chuyên mục người khuyết tật hàng tháng (bao gồm cả tiếp sóng TW)	Lần/tháng		
B 6.3	Số lần phát sóng truyền hình chuyên mục người khuyết tật hàng tháng (bao gồm cả tiếp sóng TW)	Lần/tháng		
B 6.4	Ngân sách nhà nước chi cho chương trình/đề án/sự án hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin - truyền thông của ngành Thông tin - truyền thông giai đoạn 2011 - 2020	1.000đ		-
B 7	Văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và Du lịch			
B 7.1	Số câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ của người khuyết tật	CLB		-
B 7.2	Số người khuyết tật tham gia câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ	Người	-	-
B 7.3	Số câu lạc bộ thể dục, thể thao của người khuyết tật	CLB		-
B 7.4	Số người khuyết tật tham gia câu lạc bộ thể dục - thể thao	Người	-	-
B 7.5	Ngân sách nhà nước chi cho chương trình/đề án/sự án hỗ trợ người khuyết tật của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2011 - 2020	1.000đ		-
B 8	Nội vụ - phát triển tổ chức của/vì người khuyết tật			
B 8.1	Số tổ chức hội của người khuyết tật	Tổ chức		2
B 8.2	Tổng số hội viên	Người	-	1.500
B 8.3	Ngân sách nhà nước chi cho chương trình/đề án/sự án hỗ trợ phát triển tổ chức vì người khuyết tật giai đoạn 2011 - 2020	1.000đ		1.000.000

